

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 6 TÒA NHÀ PAX SKY, 63-65 NGÕ THÌ NHẬM, PHƯỜNG PHẠM ĐÌNH HỒ
QUẬN HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

HÀ NỘI 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710 89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thì Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30-06-21 | 01-01-21 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130) | 100 | | 338,249,375,381 | 170,846,189,624 |
| I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 110 | | 337,237,969,539 | 170,119,745,304 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 14,810,381,823 | 1,096,281,386 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 810,381,823 | 96,281,386 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 14,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 7 | 24,477,676,270 | 23,000,000,000 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 8 | 92,500,000,000 | 82,433,183,562 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 9 | 157,700,216,696 | 23,096,668,609 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 9 | | |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | 10 | 2,226,270,740 | 1,209,135,283 |
| 6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 2,226,270,740 | 1,209,135,283 |
| 6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 2,226,270,740 | 1,209,135,283 |
| 7. Trả trước cho người bán | 118 | | 44,443,185,600 | 38,963,133,600 |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 10 | 775,637,151 | 285,063,750 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | 10 | 304,601,259 | 36,279,114 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136) | 130 | | 1,011,405,842 | 726,444,320 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 305,373,250 | 230,755,929 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 11 | 650,508,271 | 372,932,207 |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 25,000,000 | 20,000,000 |
| 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | 30,524,321 | - |
| 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 136 | 18 | - | 102,756,184 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250) | 200 | | 19,453,007,067 | 16,463,154,507 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | 8 | - | - |
| 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9,258,246,405 | 6,243,198,296 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 6,734,306,039 | 3,818,049,288 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10,653,959,566 | 7,203,213,166 |

| | | | | |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223.a | | (3,919,653,527) | (3,385,163,878) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 2,523,940,366 | 2,425,149,008 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8,027,212,000 | 7,577,212,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229.a | | (5,503,271,634) | (5,152,062,992) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 10,194,760,662 | 10,219,956,211 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 454,369,866 | 600,438,935 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 11 | 1,589,074,694 | 1,416,448,334 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 255 | 14 | 8,151,316,102 | 8,203,068,942 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200) | 270 | | 357,702,382,448 | 187,309,344,131 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30-06-21 | 01-01-21 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340) | 300 | | 165,998,743,199 | 23,222,139,893 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 165,664,063,354 | 22,549,563,993 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 147,745,000,000 | 19,205,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | 15 | 147,745,000,000 | 19,205,000,000 |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 16 | 1,270,864,251 | 585,894,466 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 17 | 513,457,816 | 155,317,080 |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | | - |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 18 | 11,126,213,482 | 529,860,014 |
| 6. Phải trả người lao động | 323 | | 1,517,283,636 | 256,356,841 |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 142,051,372 | 113,031,372 |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 1,627,157,452 | 1,664,338,143 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 1,721,816,949 | 39,547,681 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 218,396 | 218,396 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 334,679,845 | 672,575,900 |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 357 | | 334,679,845 | 672,575,900 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 191,703,639,249 | 164,087,204,238 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 191,703,639,249 | 164,087,204,238 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 636,000,000 | 636,000,000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 31,067,639,249 | 3,451,204,238 |
| 3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 29,728,919,869 | 760,900,638 |
| 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 1,338,719,380 | 2,690,303,600 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400) | 440 | | 357,702,382,448 | 187,309,344,131 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | Mã số | Thuyết minh | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 20 | 11,513,800,000 | 10,000,000,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 11,513,800,000 | 10,000,000,000 |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 22 | 2,969,959,620,000 | 2,544,480,350,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,844,445,650,000 | 2,437,435,370,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 3,340,350,000 | 3,180,350,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 82,100,130,000 | 82,100,130,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 40,073,490,000 | 21,764,500,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 23 | 12,920,000 | 35,885,050,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 12,920,000 | 35,885,050,000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 24 | 41,605,000,000 | 19,066,850,000 |
| 4. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 25 | 297,210,587,080 | 166,722,387,928 |
| 4.1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán | 027 | | 286,731,155,984 | 113,728,858,808 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 286,731,155,984 | 113,728,858,808 |
| 4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 7,387,364 | 52,967,461,038 |
| 4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 10,472,043,732 | 26,068,082 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 8,974,903,182 | 22,160,123 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 1,497,140,550 | 3,907,959 |
| 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 26 | 297,178,648,555 | 166,587,587,928 |
| 5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 295,724,820,820 | 166,583,443,118 |
| 5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 1,453,827,735 | 4,144,810 |
| 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 31,938,525 | 134,800,000 |

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2021

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý II/2021 | Quý II/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-------------|--|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | | | | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 6,843,872,401 | (11,500,000) | 15,463,168,740 | - |
| a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 27 | 9,081,434,286 | - | 17,052,638,785 | - |
| b. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 01.2 | | (2,337,563,885) | (11,500,000) | (1,689,472,545) | - |
| c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 28 | 100,002,000 | - | 100,002,500 | - |
| 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 28 | 1,042,395,887 | 1,839,035,015 | 2,045,654,940 | 3,796,436,458 |
| 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 28 | 4,624,812,411 | 1,143,433,923 | 6,049,972,105 | 1,968,358,993 |
| 1.4 | Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | | - | - | - |
| 1.5 | Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | | - | - | - |
| 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 31,081,103,670 | 1,920,766,777 | 44,301,924,164 | 3,407,990,783 |
| 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | | - | - | - |
| 1.8 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 900,106,272 | - | 980,106,272 | - |
| 1.9 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 374,466,422 | 197,007,891 | 626,789,563 | 404,187,468 |
| 1.10 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | - | - | 50,000,000 | - |
| 1.11 | Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 218,850,827 | 28,079,961 | 242,519,803 | 43,751,015 |
| | Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11) | 20 | | 45,085,607,890 | 5,116,823,567 | 69,760,135,587 | 9,620,724,717 |
| II. | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 5,222,611,837 | (18,512,000) | 10,468,018,008 | 5,989,500 |
| a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | 5,200,000,000 | 5,989,500 | 10,431,600,000 | 5,989,500 |
| b. | Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | - | (24,501,500) | 7,730 | - |
| c. | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 22,611,837 | - | 36,410,278 | - |
| 2.2 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24 | 29 | 1,935,745,330 | 498,777,561 | 2,482,364,332 | 843,248,456 |
| 2.3 | Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | 7,064,148 | - | 20,766,648 |
| 2.4 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 30 | 10,501,819,509 | 2,022,397,638 | 16,398,806,712 | 3,715,128,521 |
| 2.5 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | 30 | - | 102,872,310 | - | 202,221,464 |
| 2.6 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 30 | 249,984,608 | 225,282,440 | 501,286,435 | 461,993,947 |
| 2.7 | Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 30 | 251,696,531 | 81,142,946 | 418,306,419 | 156,441,493 |
| | Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32) | 40 | | 18,161,857,815 | 2,919,025,043 | 30,268,781,906 | 5,405,790,029 |
| III. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 4,064,288 | - | 4,064,288 | - |

| | | | | | | | |
|-------|--|------------|-----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 3.1 | Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 147,400,140 | 35,780,443 | 236,872,407 | 80,010,264 |
| | Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42) | 50 | | 151,464,428 | 35,780,443 | 240,936,695 | 80,010,264 |
| IV. | CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | - | | - | |
| 4.1 | Chi phí lãi vay | 52 | | - | | - | |
| | Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55) | 60 | | - | - | - | - |
| V. | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 31 | 2,916,698,143 | 1,601,659,949 | 5,499,223,559 | 3,009,265,775 |
| VI. | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62) | 70 | | 24,158,516,360 | 631,919,018 | 34,233,066,817 | 1,285,679,177 |
| VII. | THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 7.1 | Thu nhập khác | 71 | | 208,323,288 | - | 480,213,699 | - |
| 7.2 | Chi phí khác | 72 | | 25,000,000 | 49,200,000 | 179,088,338 | 98,400,000 |
| | Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 183,323,288 | (49,200,000) | 301,125,361 | (98,400,000) |
| VIII. | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80) | 90 | | 24,341,839,648 | 582,719,018 | 34,534,192,178 | 1,187,279,177 |
| 8.1 | Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 26,679,403,533 | 582,719,018 | 36,223,672,453 | 1,187,279,177 |
| 8.2 | Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (2,337,563,885) | | (1,689,480,275) | |
| IX. | CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 4,848,468,993 | 126,383,803 | 6,917,757,167 | 257,135,835 |
| 9.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 32 | 5,315,981,770 | 126,383,803 | 7,255,653,222 | 257,135,835 |
| 9.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 33 | (467,512,777) | | (337,896,055) | |
| X. | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 19,493,370,655 | 456,335,215 | 27,616,435,011 | 930,143,342 |
| XI. | THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 11 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu) | 501 | | 1,218 | 29 | 1,726 | 58 |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên





Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
☎ 024.710 89234
📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thi Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 34,534,192,178 | 1,187,279,177 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (316,247,260) | (77,466,348) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 885,698,291 | 218,050,720 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | | |
| - (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 7 | | (340,939,195) | (80,010,264) |
| - Dự thu tiền lãi | 8 | | (861,006,356) | (215,506,804) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 9 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 7,730 | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 11 | | 7,730 | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | 1,689,472,545 | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 19 | | 1,689,472,545 | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (147,173,517,551) | 26,563,682,056 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (3,167,156,545) | 20,666,827,000 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (10,066,816,438) | 25,566,816,438 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (134,603,548,087) | (22,109,853,615) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các TS tài chính | 36 | | (156,129,101) | 2,604,114,982 |
| 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 37 | | (490,573,401) | 361,275,954 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác | 39 | | (5,753,374,145) | (60,280,791) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (74,617,321) | (96,181,000) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 2,452,364,332 | 875,982,912 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (450,202,424) | (317,726,814) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (1,939,671,452) | (108,889,588) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (2,489,545,023) | (860,106,155) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 358,140,736 | 841,998,407 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 29,020,000 | 2,699,096 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 5,352,603,561 | (51,503,983) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 1,260,926,795 | (298,021,484) |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | | |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 2,367,239,053 | (83,806,962) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | 197,821,909 | (369,662,341) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (111,266,092,358) | 27,673,494,885 |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác | 61 | (3,900,746,400) | - |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | 340,939,195 | 80,010,264 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (3,559,807,205) | 80,010,264 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | 898,978,124,999 | 209,842,000,000 |
| 1.1. Tiền vay khác | 73.2 | 898,978,124,999 | 209,842,000,000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (770,438,124,999) | (216,502,000,000) |
| 2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | (770,438,124,999) | (216,502,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | 128,540,000,000 | (6,660,000,000) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 90 | 13,714,100,437 | 21,093,505,149 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | 1,096,281,386 | 5,106,286,602 |
| - Tiền | 101.1 | 96,281,386 | 106,286,602 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | 1,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | 14,810,381,823 | 26,199,791,751 |
| - Tiền | 103.1 | 810,381,823 | 99,791,751 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 14,000,000,000 | 26,100,000,000 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 6,896,939,732,650 | 1,082,247,210,940 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (7,869,137,237,650) | (1,042,793,998,500) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 13,707,114,495,705 | 1,558,677,095,465 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (12,603,669,137,694) | (1,652,540,854,117) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (556,789,884) | (765,463,422) |
| 6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 22,217,978,975 | 10,699,364,851 |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (22,420,842,950) | (10,699,364,851) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 130,488,199,152 | (55,176,009,634) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 166,722,387,928 | 72,064,290,821 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 166,722,387,928 | 72,064,290,821 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 32 | | 113,728,858,808 | 18,761,265,579 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 52,967,461,038 | 52,993,366,153 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | 297,210,587,080 | 16,888,281,187 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 297,210,587,080 | 16,888,281,187 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn | 42 | | 286,731,155,984 | 13,527,547,220 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 7,387,364 | 2,509,891,124 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 10,472,043,732 | 850,842,843 |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710.89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thị Nhượng, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30/06/2021

| Chi tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20 | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 | - | - | - | - | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | | | | | | | | |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 20 | 636,000,000 | 636,000,000 | - | - | - | - | 636,000,000 | 636,000,000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 20 | 1,298,559,827 | 3,451,204,238 | 8,323,877,602 | 7,393,734,260 | 28,968,019,231 | 1,351,584,220 | 2,228,703,169 | 31,067,639,249 |
| 3.1. Lợi nhuận/lỗ sau thuế đã thực hiện | 20 | 8,692,294,087 | 760,900,638 | 930,143,342 | 7,393,734,260 | 28,968,019,231 | | 2,228,703,169 | 29,728,919,869 |
| 3.2. Lợi nhuận/lỗ sau thuế chưa thực hiện | 20 | (7,393,734,260) | 2,690,303,600 | 7,393,734,260 | | | 1,351,584,220 | - | 1,338,719,380 |
| Tổng | | 161,934,559,827 | 164,087,204,238 | 8,323,877,602 | 7,393,734,260 | 28,968,019,231 | 1,351,584,220 | 162,864,703,169 | 191,703,639,249 |

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên





Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710 89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ 6 Thị Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30/06/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Phạm Đình Hồ, Phường Ngõ 6 Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 35 người (Tại ngày 01/01/2021 là 23 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Khung khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập; Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng hữu ích
(Số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng 03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng | 807,206,692 | 93,257,618 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 3,175,131 | 3,023,768 |
| - Các khoản tương đương tiền (i) | 14,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Cộng | 14,810,381,823 | 1,096,281,386 |

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| a) Của công ty chứng khoán | 6,444,829 | 206,589,372,760 |
| - Cổ phiếu | 6,444,829 | 206,589,372,760 |
| - Trái phiếu | | |
| b) Của nhà đầu tư | 720,058,815 | 15,414,193,363,600 |
| - Cổ phiếu | 720,058,815 | 15,414,193,363,600 |
| | 726,503,644 | 15,620,782,736,360 |

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

| | 30-06-21 | | 01-01-21 | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 22,804,277,045 | 24,477,676,270 | 19,637,120,500 | 23,000,000,000 |
| - Cổ phiếu | 22,804,277,045 | 24,477,676,270 | 19,637,120,500 | 23,000,000,000 |
| Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch | 22,804,277,045 | 24,477,676,270 | 19,637,120,500 | 23,000,000,000 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội | 9,530,550 | 14,132,100 | 19,637,120,500 | 23,000,000,000 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín | 12,929,934,286 | 13,770,000,000 | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 9,818,000,000 | 10,640,000,000 | | |
| Khác | 46,812,209 | 53,544,170 | | |

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 92,500,000,000 | 82,433,183,562 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 92,500,000,000 | 82,433,183,562 |
| a) Dài hạn | - | - |
| | 92,500,000,000 | 82,433,183,562 |

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

| | 30-06-21 | | 01-01-21 | |
|---|-----------------|---------------------|----------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng | Giá gốc | Giá gốc và dự phòng |
| Các khoản cho vay | 157,700,216,696 | 157,700,216,696 | 23,096,668,609 | 23,096,668,609 |
| Cho vay hoạt động Margin (i) | 126,848,930,003 | 126,848,930,003 | 16,583,235,754 | 16,583,235,754 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 30,851,286,693 | 30,851,286,693 | 6,513,432,855 | 6,513,432,855 |

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|---------------|---------------|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | - | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 2,226,270,740 | 1,209,135,283 |
| Dự thu lãi trái phiếu | - | - |
| Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 1,365,264,384 | 1,084,751,733 |
| Dự thu tiền lãi hoạt động margin | 841,318,803 | 121,541,525 |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 19,687,553 | 2,842,025 |
| | | - |
| Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 775,637,151 | 285,063,750 |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | | |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 420,573,722 | - |
| Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư | 355,063,429 | 285,063,750 |

Trong đó, phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác

304,601,259

36,279,114

304,601,259

36,279,114

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 650,508,271 | 372,932,207 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 650,508,271 | 372,932,207 |
| Dài hạn | 1,589,074,694 | 1,416,448,334 |
| Chi phí hệ thống nội thất | 709,034,944 | 871,436,992 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 880,039,750 | 545,011,342 |
| | 2,239,582,965 | 1,789,380,541 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

| | 30-06-21 | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 7,203,213,166 | 7,203,213,166 |
| Mua trong năm | 3,450,746,400 | 3,450,746,400 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối năm | 10,653,959,566 | 10,653,959,566 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 3,385,163,878 | 3,385,163,878 |
| Khấu hao trong năm | 534,489,649 | 534,489,649 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối năm | 3,919,653,527 | 3,919,653,527 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư đầu năm | 3,818,049,288 | 3,818,049,288 |
| Số dư cuối năm | 6,734,306,039 | 6,734,306,039 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | 30-06-21 | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 7,577,212,000 | 7,577,212,000 |
| Mua trong năm | 450,000,000 | 450,000,000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối năm | 8,027,212,000 | 8,027,212,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 5,152,062,992 | 5,152,062,992 |
| Khấu hao trong năm | 351,208,642 | 351,208,642 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số dư cuối năm | 5,503,271,634 | 5,503,271,634 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư đầu năm | 2,425,149,008 | 2,425,149,008 |
| Số dư cuối năm | 2,523,940,366 | 2,523,940,366 |

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 5,192,149,379 | 5,243,902,219 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 2,839,166,723 | 2,839,166,723 |
| | 8,151,316,102 | 8,203,068,942 |

15. VAY NGẮN HẠN

| Khoản vay ngắn hạn | Số dư đầu năm | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Số dư cuối năm |
|----------------------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| Vay ngân hàng, tổ chức tài chính | 18,205,000,000 | 577,378,124,999 | 569,438,124,999 | 26,145,000,000 |

| | | | | |
|------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Vay các đối tượng khác | 1,000,000,000 | 321,600,000,000 | 201,000,000,000 | 121,600,000,000 |
| Cộng | 19,205,000,000 | 898,978,124,999 | 770,438,124,999 | 147,745,000,000 |

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Sở giao dịch chứng khoán | 1,237,946,392 | 521,590,962 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán | 32,917,859 | 64,303,504 |
| | 1,270,864,251 | 585,894,466 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 0 | 0 |
| Phải trả cho người bán khác | 513,457,816 | 155,317,080 |
| | 513,457,816 | 155,317,080 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|--------------------|----------------|-------------|
| a. Phải thu | - | 102,756,184 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | 102,756,184 |
| b. Phải trả | 11,126,213,482 | 529,860,014 |
| Thuế GTGT | 6,516,083 | 10,129,646 |
| Thuế TNCN | 5,803,715,629 | 519,730,368 |
| Thuế TNDN | 5,315,981,770 | |
| Thuế khác | | |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|--|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 160,000,000,000 | 636,000,000 | 1,298,559,827 | 161,934,559,827 |
| Tăng vốn điều lệ | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 2,152,644,411 | 2,152,644,411 |
| Số dư đầu năm nay | 160,000,000,000 | 636,000,000 | 3,451,204,238 | 164,087,204,238 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 27,616,435,011 | 27,616,435,011 |
| Số dư cuối năm | 160,000,000,000 | 636,000,000 | 31,067,639,249 | 191,703,639,249 |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Cổ phần phổ thông | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 11,513,800,000 | 10,000,000,000 |
| | 11,513,800,000 | 10,000,000,000 |

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---------------------------------------|----------|----------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | - | - |
| | - | - |

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2,844,445,650,000 | 2,437,435,370,000 |
| Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng | 3,340,350,000 | 3,180,350,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 82,100,130,000 | 82,100,130,000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 40,073,490,000 | 21,764,500,000 |

| | | | | | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|----------------|--|--|--|
| | 2,969,959,620,000 | 2,544,480,350,000 | | | | |
| 23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | | | | | |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 30-06-21 12,920,000 | 01-01-21 35,885,050,000 | | | | |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN | - | - | | | | |
| | 12,920,000 | 35,885,050,000 | | | | |
| 24. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | | | | | |
| Cổ phiếu | 30-06-21 41,605,000,000 | 01-01-21 19,066,850,000 | | | | |
| | 41,605,000,000 | 19,066,850,000 | | | | |
| 25. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | | | | | |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30-06-21 286,731,155,984 | 01-01-21 113,728,858,808 | | | | |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán | 7,387,364 | 52,967,461,038 | | | | |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 10,472,043,732 | 26,068,082 | | | | |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 8,974,903,182 | 22,160,123 | | | | |
| Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 1,497,140,550 | 3,907,959 | | | | |
| Tổng | 297,210,587,080 | 166,722,387,928 | | | | |
| 26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ | | | | | | |
| Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30-06-21 295,724,820,820 | 01-01-21 166,583,443,118 | | | | |
| Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1,453,827,735 | 4,144,810 | | | | |
| | 297,178,648,555 | 166,587,587,928 | | | | |
| 27. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL | | | | | | |
| | Số lượng bán VND | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn VND | Chênh lệch đánh giá lại TSTC năm trước VND | Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 324,000 | 21,968,400,000 | 32,400,000,000 | - | (10,431,600,000) | - |
| Cổ phiếu niêm yết | 2,776,400 | 79,601,240,000 | 62,548,601,215 | - | 17,052,638,785 | - |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | 6,621,038,785 | - |
| 28. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS | | | | | | |
| Từ tài sản tài chính FVTPL (cố tức) | Năm nay 100,002,500 | Năm trước - | | | | |
| Từ tài sản tài chính HTM (lãi pân bố) | 2,045,654,940 | 3,796,436,458 | | | | |
| Từ tài sản tài chính cho vay (lãi cho vay) | 6,049,972,105 | 1,968,358,993 | | | | |
| | 8,195,629,545 | 5,764,795,451 | | | | |
| 29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY | | | | | | |
| Chi phí dự phòng | Năm nay - | Năm trước - | | | | |
| Chi phí đi vay các khoản cho vay | 2,482,364,332 | 843,248,456 | | | | |
| | 2,482,364,332 | 843,248,456 | | | | |
| 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ | | | | | | |
| Chi phí môi giới chứng khoán | Năm nay 16,398,806,712 | Năm trước 3,715,128,521 | | | | |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 501,286,435 | 461,993,947 | | | | |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | 0 | 202,221,464 | | | | |
| Chi phí các dịch vụ khác | 418,306,419 | 156,441,493 | | | | |
| | 17,318,399,566 | 4,535,785,425 | | | | |
| 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | | | |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 2,575,653,149 | 862,523,119 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 242,255,216 | 15,815,436 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 33,396,000 | 14,239,121 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 106,294,539 | 10,468,340 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,170,818,798 | 2,067,918,759 |
| Chi phí khác | 370,805,857 | 38,301,000 |
| | 5,499,223,559 | 3,009,265,775 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 34,534,192,178 | 1,187,279,177 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 1,744,073,929 | 98,400,000 |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (100,002,500) | |
| - Trừ: Thu nhập chưa thực hiện | 1,689,480,275 | |
| - Cộng: Chi phí không được trừ | 154,596,154 | 98,400,000 |
| Thu nhập chịu thuế | 36,278,266,107 | 1,285,679,177 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước | - | |
| | 7,255,653,222.40 | 257,135,835 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 34,534,192,178 | 604,560,159 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế tính theo thuế suất (điều chỉnh thu nhập chịu thuế) | 6,917,757,166 | 120,912,032 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 7,255,653,222 | 120,912,032 |
| | (337,896,056) | (0) |

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm tới | 1,789,027,562 | 1,789,027,562 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1,403,060,791 | 2,297,574,572 |
| | 3,192,088,353 | 4,086,602,135 |

35. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Phải thu/ phải trả VND | Phải thu/ phải trả VND |
| CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn) | | |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 35,713,185,600 | 36,463,185,600 |
| | Giá trị giao dịch | |
| | Thu nhập/(chi phí) | |
| | 30-06-21 | 01-01-21 |
| CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn) | | |
| Thu nhập khác từ hủy đặt cọc mua trái phiếu | 480,213,699 | 0 |
| TT CP phải trả theo HĐ quản trị hệ thống cho EnCapital | 4,500,000,000 | 0 |

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc | 577,400,000 | 275,260,556 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | - | 98,400,000 |
| Cộng | 577,400,000 | 373,660,556 |

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|---|-----------------|-----------------|
| Các khoản vay | 147,745,000,000 | 19,205,000,000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 14,810,381,823 | 1,096,281,386 |
| Nợ thuần | 132,934,618,177 | 18,108,718,614 |
| Vốn chủ sở hữu | 191,703,639,249 | 164,087,204,238 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 69% | 11% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

| | 30-06-21 | 01-01-21 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14,810,381,823 | 1,096,281,386 |
| Tài sản tài chính FVTPL | 24,477,676,270 | 23,000,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 92,500,000,000 | 82,433,183,562 |
| Các khoản cho vay | 157,700,216,696 | 15,323,965,624 |
| các khoản phải thu khác | 3,306,509,150 | 1,530,478,147 |
| Các khoản ký quỹ | 479,369,866 | 620,438,935 |
| Tổng cộng | 293,274,153,805 | 124,004,347,654 |

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Các khoản vay | 147,745,000,000 | 19,205,000,000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2,235,274,765 | 194,864,761 |
| Chi phí phải trả | 1,627,157,452 | 1,664,338,143 |
| Phải trả giao dịch chứng khoán | 1,270,864,251 | 585,894,466 |
| Tổng | 152,878,296,468 | 21,650,097,370 |

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| STT | Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 | Cộng |
|-----|-------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 14,810,381,823 | | 14,810,381,823 |
| 2 | Tài sản tài chính FVTPL | 24,477,676,270 | | 24,477,676,270 |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 92,500,000,000 | - | 92,500,000,000 |
| 4 | Các khoản cho vay | 157,700,216,696 | | 157,700,216,696 |
| 5 | các khoản phải thu khác | 3,306,509,150 | | 3,306,509,150 |
| 6 | Các khoản ký quỹ | 25,000,000 | 454,369,866 | 479,369,866 |
| | Cộng | 292,819,783,939 | 454,369,866 | 293,274,153,805 |
| | Số đầu năm | | | |
| 1 | Các khoản vay | 147,745,000,000 | | 147,745,000,000 |
| 2 | các khoản phải trả | 2,235,274,765 | | 2,235,274,765 |
| 3 | chỉ phí phải trả | 1,627,157,452 | | 1,627,157,452 |
| 4 | Phải trả hoạt động GDCK | 1,270,864,251 | | 1,270,864,251 |
| | Cộng | 152,878,296,468 | - | 152,878,296,468 |
| | Chênh lệch thanh khoản thuần | 139,941,487,471 | 454,369,866 | 140,395,857,337 |

| STT | Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 | Cộng |
|-----|-------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,096,281,386 | | 1,096,281,386 |
| 2 | Tài sản tài chính FVTPL | 23,000,000,000 | | 23,000,000,000 |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 82,433,183,562 | - | 82,433,183,562 |
| 4 | Các khoản cho vay | 15,323,965,624 | | 15,323,965,624 |
| 5 | các khoản phải thu khác | 1,530,478,147 | | 1,530,478,147 |
| 6 | Các khoản ký quỹ | 10,000,000 | 600,438,935 | 610,438,935 |
| | Cộng | 123,393,908,719 | 600,438,935 | 123,994,347,654 |
| | Số cuối năm | | | |
| 1 | Các khoản vay | 19,205,000,000 | | 19,205,000,000 |
| 2 | các khoản phải trả | 194,864,761 | | 194,864,761 |
| 3 | chỉ phí phải trả | 1,664,338,143 | | 1,664,338,143 |
| 4 | Phải trả hoạt động GDCK | 585,894,466 | | 585,894,466 |
| | Cộng | 21,650,097,370 | - | 21,650,097,370 |
| | Chênh lệch thanh khoản thuần | 101,743,811,349 | 600,438,935 | 102,344,250,284 |

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý II.2020 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

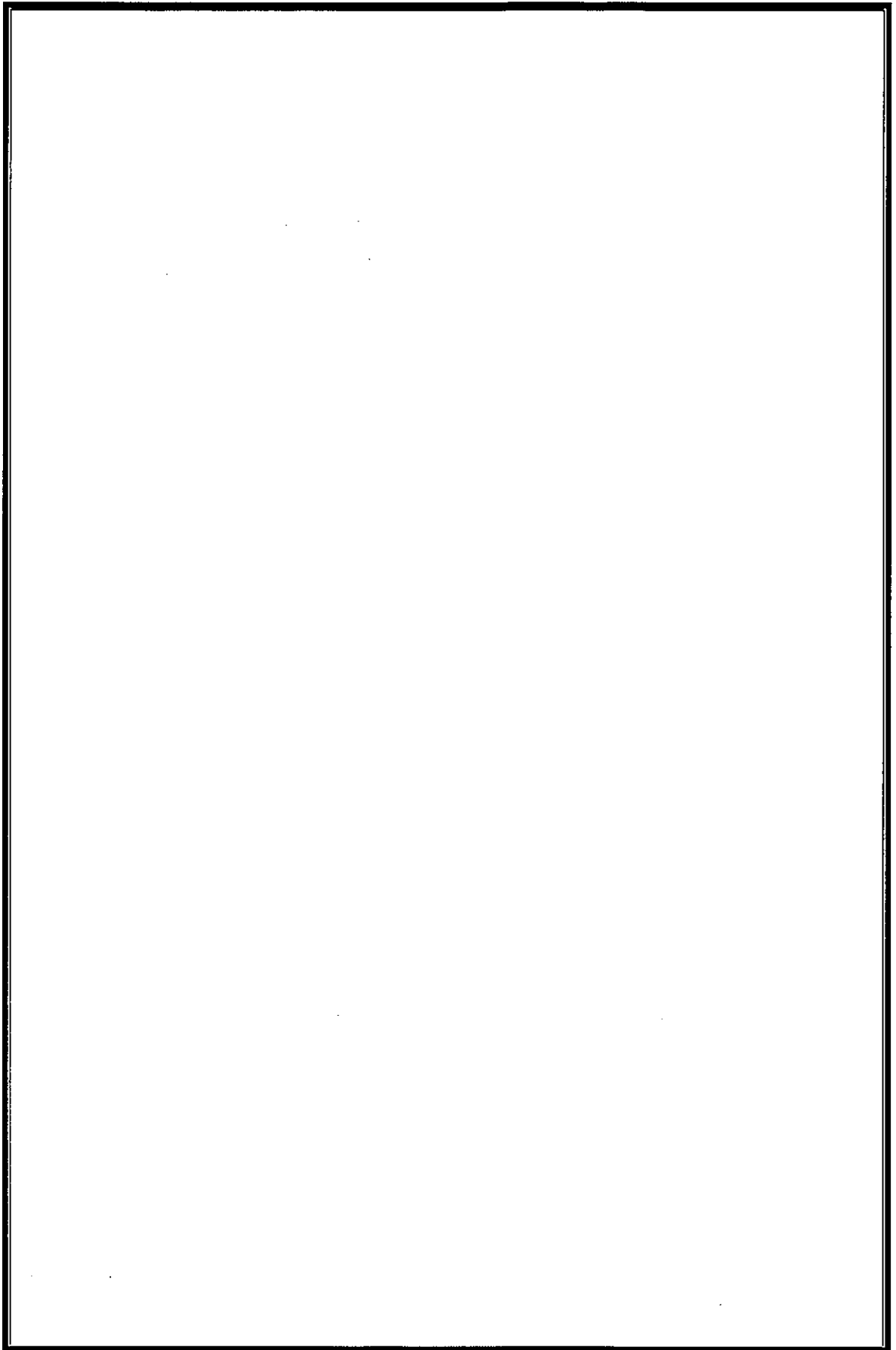


Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021
Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa



101